

MỘT VÉ VỀ TRUNG TÂM THÀNH PHỐ

Kịch bản: Hải Hồ

Người đọc: Nguyễn Thương

Trong bài học này, chúng ta sẽ nói về chủ đề phương hướng. Bối cảnh của hội thoại là anh Smith muốn hỏi cô thư ký về cách đến trung tâm thành phố bằng xe Bus.

Hãy lắng nghe đoạn hội thoại.

- *Entschuldigung, wo finde ich den Bus in die Innenstadt?*
- *Also, gehen Sie durch die Tür und dann links. Die zweite Haltestelle auf der rechten Seite ist das. Dort ist ein großes Schild "Innenstadt"*
- *Ich verstehe. Hier durch die Tür nach links und dann die zweite Haltestelle auf der rechten Seite.*
- *Genau.*
- *Eine Frage habe ich noch. Kann ich ein Ticket im Bus kaufen?*
- *Ja, das können Sie.*
- *Prima, vielen Dank*
- *Bitte sehr! Auf Wiedersehen.*

Hãy nghe lại đoạn hội thoại một lần nữa.

.....
Để bắt đầu một cuộc hội thoại kiểu như và ai đó như trên, cách tốt nhất là bắt đầu bằng câu “thứ lỗi cho tôi”. Câu đó trong tiếng Đức là.

- *Entschuldigung*

Tôi nghĩ là tôi đã nghe câu “wo finde” trong đoạn hội thoại, và anh Smith đang tìm kiếm cái gì đó.

- *Den Bus in die Innenstadt*

Có nghĩa là “xe bus về trung tâm thành phố”,

Hãy lắng nghe câu hỏi này một lần nữa

- *Wo finde ich den Bus in die Innenstadt?*

Động từ finden, có nghĩa là tìm kiếm, bạn có thể dùng động từ này để nói là “tôi muốn tìm chìa khóa” hay “tôi muốn tìm cái gì đó vui vui”.

Cụm từ “in die Innenstadt” có nghĩa là “đến trung tâm thành phố”.

- *In die Innenstadt*

Một lưu ý khác nữa đó là giống của danh từ Bus là giống Đực - der Bus. Trong bài học trước chúng ta đã biết der Mann, die Frau, das Haus, chúng lần lượt mang giống đực, giống cái và giống trung.

Tuy nhiên, trong đoạn hội thoại trên, mạo từ của danh từ Bus đã thay đổi thành den Bus, bởi vì danh từ Bus là tân ngữ trực tiếp của câu, chịu tác động trực tiếp của động từ “finde”, do đó mạo từ der đã biến đổi thành den theo nguyên tắc của cách 4 - Akkusative như nội dung bài số 10 trước.

Lấy một vài ví dụ khác - để phân biệt được sự khác nhau của mạo từ trong mỗi trường hợp.

khí mà danh từ Bus mang vai trò chủ ngữ của câu, như câu “xe Bus đang đến” thì trong tiếng Đức sẽ nói là.

- *Der Bus kommt*

Và khi danh từ Bus mang vai trò là tân ngữ trực tiếp của câu, ví dụ trong câu “tôi thấy xe Bus” thì trong tiếng Đức là.

- *Ich sehe den Bus*

Khí danh từ xe Bus đóng vai trò là chủ ngữ của câu, thì danh từ Bus đang thuộc cách 1 - Nominativ.

Trong bài học này, chúng ta sẽ tìm hiểu thêm về biến cách 1- Nominativ trong phần hỗ trợ học tập.

Các biến cách còn lại, chúng ta sẽ tìm hiểu ở các bài học tiếp theo.

Tiếp theo, hãy nghe xem anh Smith phải đi như thế nào để có thể tìm được chỗ lên xe Bus, hãy nghe xem cô thư ký nói gì nhé.

- *Gehen Sie durch die Tür und dann links*

Xem nào, có phải “gehen” nghĩa là “đi”, “die Tür” là “cửa ra vào”, và “links” nghĩa là bên trái. Như vậy câu trên có nghĩa là “anh cần phải đi qua cánh cửa ra vào, và sau đó rẽ trái”.

Links nghĩa là bên trái, còn bên phải là?

- *Recht*

Thế còn đi thẳng là

- *Geradeaus*

Cô thư ký tiếp tục hướng dẫn anh Smith, có một vài từ khóa trong hội thoại chắc các bạn cũng đã đoán ra được nghĩa của chúng. Các từ ấy gồm Haltestelle là “điểm dừng xe Bus”, và die Seite nghĩa là “phía”.

Hãy nghe đoạn hội thoại mà cô thư ký đã nói nhé.

- *Die zweite Haltestelle auf der rechten Seite ist das*

Câu hội thoại trên có nghĩa là “trạm chờ xe bus thứ 2 phía tay phải” - die rechten Seite

Trong từ Haltestelle, thì Halt có nghĩa là “điểm dừng”, còn từ Stelle, có nghĩa là “địa điểm”

Chúng ta cũng gặp một số thứ tự trong câu trên, đó là zweite, nghĩa là “thứ 2”, “đứng thứ 2”. Vì zweit là một tính từ, do đó zweit sẽ thay đổi phụ thuộc vào danh từ sau nó là số ít hay nhiều, cách của danh từ, và giống của danh từ đó, lấy một ví dụ khi danh từ đứng sau zweit là giống trung.

- *Das zweite Foto*

Anh Smith cần phải đến điểm dừng xe Bus thứ 2, nếu anh ấy phải đến điểm dừng thứ 1, thì sẽ nói là.

- *Die erste Haltestelle*

Và nếu là điểm dừng thứ 3 thì sẽ là.

- *Die dritte Haltestelle*

Tóm tắt lại cho các bạn, các tính từ chỉ thứ 1, thứ 2 và thứ 3 là erste, zweite và dritte

Tiếp tục cuộc hội thoại nhé, cô thư ký đã đề cập đến.

- *Ein großes Schild*

Nghĩa là “một biển thông báo lớn”, hãy lắng nghe đầy đủ câu hội thoại của cô ấy nhé.

- *Dort ist ein großes Schild “Innenstadt”*

Dort ist, có nghĩa là “ở đó có”

Danh từ das Schild là một danh từ giống trung.

Sau đây là một số câu mở rộng để các bạn nhớ lâu hơn về cách dùng tính từ großes với danh từ giống trung.

- *Ein großes Schild, ein großes Problem, ein großes Haus*

Sau khi nghe hướng dẫn từ cô thư ký, anh Smith đã nhắc lại lời hướng dẫn để ghi nhớ và xác nhận, hãy lắng nghe đoạn hội thoại của anh ấy.

- *Ich verstehe. Hier durch die Tür nach links und dann die zweite Haltestelle*

Ich verstehe, nghĩa là “tôi hiểu rồi”.

Anh Smith đã lặp lại hướng dẫn của cô thư ký - Tôi hiểu rồi, đi từ đây qua cửa ra vào - Hier durch die Tür, sau đó rẽ trái - nach links, tiếp đó đến điểm dừng xe Bus thứ 2 - und dann die zweite Haltestelle.

Lưu ý một lần nữa, phát âm của từ die Tür có âm - ü, các bạn nhớ phát âm cho đúng âm này nhé.

Cho tôi nghe lại từ này một lần nữa nhé.

- *Die Tür*

Anh Smith vẫn còn một câu hỏi, a ấy nói.

- *Eine Frage habe ich noch.*

Habe ich, có nghĩa là “tôi có”. habe bắt nguồn từ động từ nguyên thể haben, nhưng do đang bị chia động từ của đại từ nhân xưng ich.

Còn noch, có nghĩa là “vẫn”.

Các bạn tìm hiểu thêm về thì hiện tại trong tiếng Đức, ở phần hỗ trợ học tập của bài học này nhé. Hãy nghe và đoán xem anh ấy hỏi gì nhé. Lưu ý nghĩa của từ kaufen là “mua”.

- *Kann ich ein Ticket im Bus kaufen?*

Anh ấy đã hỏi là liệu anh ấy có thể mua vé trên xe Bus không, có đúng không?

- *Stimmt*

Chúng ta lại vừa nghe được động từ tình thái können trong câu vừa rồi, và kann ich, nghĩa là “tôi có thể”. Các bạn có thể tìm hiểu thêm về động từ tình thái trong phần hỗ trợ học tập của bài 9 nhé.

Chúng ta đã biết là khi động từ tình thái können kết hợp với các động từ nguyên thể khác nhau thì sẽ tạo ra các câu khác nhau, ví dụ như khi kết hợp với động từ haben, sprechen, schwimmen thì ta được

- *Kann Ich einen Kaffee haben?*

- *Kann er Englisch sprechen?*

- *Können Peter und Mary Schwimmen*

Kann Ich einen Kaffee haben, có nghĩa là tôi có thể có một tách cafe không. Kann er englisch sprechen, nghĩa là anh ấy nói tiếng anh được không. Và können Peter und Mary schwimmen, nghĩa là Peter và Mary biết bơi không?

Quay lại vấn đề hỏi mua vé của anh Smith

Im Bus - nghĩa là “trên xe Bus”. Một kiến thức thú vị cho các bạn, từ im là từ được kết hợp của hai từ “in” và “dem”

Cô thư ký trả lời câu hỏi về việc có thể mua vé trên xe Bus không của anh Smith là “được, anh có thể”. Cụ thể, cô ấy nói.

- *Ja, das können Sie.*

Tôi lại phải nhắc lại việc phát âm của âm ö trong từ können, các bạn lưu ý nhé.

- *Können Sie*

Bây giờ anh Smith đã có tất cả thông tin mà anh ấy cần, tôi đoán là anh ấy đã kết thúc đoạn hội thoại với câu “quá tốt, cảm ơn nhiều lắm”, có đúng không?

- *Richtig*

Anh ấy nói.

- *Prima, vielen Dank*

Cô thư ký cũng đã kết thúc đoạn hội thoại với một câu trang trọng và lịch sự - Không có gì, tạm biệt anh.

Câu này chúng ta nghe rất thường xuyên đấy, hãy nghe thêm một lần nữa để ghi nhớ nhé.

- *Bitte sehr! Auf Wiedersehen*

Bài học hôm nay đã kết thúc rồi, các bạn hãy ủng hộ Vogel bằng cách chia sẻ bài học này đến các bạn khác, để cùng nhau học tập tốt hơn nhé.

Trước khi kết thúc, chúng ta hãy nghe lại đoạn hội thoại một lần nữa để củng cố các kiến thức đã học, cũng đừng quên học kĩ phần hỗ trợ học tập của mỗi bài học.

.....

Hẹn gặp lại các bạn. Tôi là Thương, đến từ Vogel.

- *Bis zum nächsten Mal*